

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009
(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6-7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	8-30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	12-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 21/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lấp đất;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong,, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
2	Xí nghiệp Sông Đà 7.05	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
3	Xí nghiệp Sông Đà 7.06	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
4	Xí nghiệp Sông Đà 7.07	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
5	Xí nghiệp Cơ khí	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
6	Chi nhánh Công ty Sông Đà 7 tại Hà Nội	Thành phố Hà Nội

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty con		
1	Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
2	Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
3	Công ty CP Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	Tầng 4, TTTM Machincol, Km 9 +500 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4	Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà	Xã ĐungKnór, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng
5	Công ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng
6	Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Đà Điện Biên	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
7	Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
8	Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội
9	Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc	Thị trấn Pắc Miều, huyện Bảo Lâm, Cao Bằng
10	Công ty CP Tư vấn Kỹ thuật Xây dựng (CTET)	Tầng 6, TTTM Machincol, Km 9 +500 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
11	Công ty CP Thủy điện Sập Việt	Huyện Yên Châu, Sơn La
Công ty liên kết		
1	Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Bản Hồ, Sa Pa, tỉnh Lào Cai

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 là 45.916.673.757 đồng.

Lợi nhuận hợp nhất chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 50.816.150.855 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông :	Nguyễn Sỹ Cát	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Ủy viên
Ông :	Vũ Quang Dưỡng	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Thông Hoa	Ủy viên
Ông :	Ninh Duy Phóng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Tổng Giám đốc
Ông :	Vũ Quang Dưỡng	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Thông Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Văn Bút	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Sơn La, ngày 02 tháng 02 năm 2010

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KHẮC TIẾN

Số : /2010/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Sông Đà 7*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được lập ngày 02 tháng 02 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Sông Đà 7 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 về phương pháp hợp nhất báo cáo tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh vật liệu xây dựng Tây Bắc được Công ty mua lại toàn bộ phần vốn của thành viên khác và chuyển thành Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 7.01, kể từ ngày 04/12/2009 Công ty Cổ phần Sông Đà 7 là chủ sở hữu 100% vốn, nhưng tại ngày đó, Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh vật liệu xây dựng Tây Bắc không lập báo cáo tài chính, do vậy Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2009 của Công ty đã hợp nhất toàn bộ kết quả kinh doanh năm 2009 của Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 7.01 (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh vật liệu xây dựng Tây Bắc) sau đó loại trừ phần lợi ích đã chia cho bên liên doanh trước khi mua.

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2010

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUỐC DŨNG

Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

NGUYỄN QUANG HUY

Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		731.732.632.930	454.230.443.083
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	88.065.562.605	35.350.508.900
111	1. Tiền		77.065.562.605	35.350.508.900
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	7.580.463.487	34.951.270.225
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.727.662.980	39.489.581.670
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(147.199.493)	(4.538.311.445)
130	III. Các khoản phải thu		226.340.014.146	129.814.403.719
131	1. Phải thu của khách hàng		91.514.722.389	69.373.645.803
132	2. Trả trước cho người bán		106.144.383.589	47.708.860.421
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	28.680.908.168	12.731.897.495
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	372.918.269.177	235.799.279.627
141	1. Hàng tồn kho		372.918.269.177	235.799.279.627
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.828.323.515	18.314.980.612
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.438.977.157	1.387.348.728
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.642.017.916	3.629.424.701
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	21.747.328.442	13.298.207.183
200	B . Tài sản dài hạn		483.713.684.259	282.765.707.942
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		289.568.519.678	157.956.830.443
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	159.040.463.673	110.901.168.881
222	- Nguyên giá		334.231.781.228	233.812.037.667
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(175.191.317.555)	(122.910.868.786)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	130.528.056.005	47.055.661.562
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		179.912.518.620	114.595.544.982
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.8	77.890.000.000	
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	1.598.000.000	14.659.063.433
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	100.424.518.620	99.936.481.549
260	V. Lợi thế thương mại		-	-
270	VI. Tài sản dài hạn khác		14.232.645.961	10.213.332.517
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	13.985.145.961	10.187.932.517
278	3. Tài sản dài hạn khác		247.500.000	25.400.000
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.215.446.317.189	736.996.151.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả		739.142.202.465	329.107.189.522
310	I. Nợ ngắn hạn		648.096.355.434	313.521.156.289
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	132.774.398.836	19.916.049.817
312	2. Phải trả cho người bán		132.249.186.454	93.126.365.296
313	3. Người mua trả tiền trước		176.724.881.161	120.519.365.667
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	18.521.184.028	6.474.861.521
315	5. Phải trả người lao động		27.468.274.220	12.916.168.504
316	6. Chi phí phải trả	V.14	54.297.618.010	12.588.414.851
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	106.060.812.725	47.979.930.633
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	
330	II. Nợ dài hạn		91.045.847.031	15.586.033.233
333	3. Phải trả dài hạn khác		55.000.000	15.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	88.977.469.194	14.089.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.013.377.837	1.482.033.233
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		353.865.862.156	326.760.023.723
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.17	352.322.172.774	326.191.426.149
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.828.570.000	192.828.570.000
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.170.000)	(2.170.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(234.908.400)	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		15.334.497.106	4.681.909.119
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.080.033.213	1.146.661.918
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		500.000.000	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.17	50.816.150.855	37.536.455.112
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.543.689.382	568.597.574
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.543.689.382	568.597.574
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		122.438.252.568	81.128.937.780
600	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.215.446.317.189	736.996.151.025

Lập ngày 02 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN TUẤN ANH

NGUYỄN HỒNG TRƯỜNG

NGUYỄN KHẮC TIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	VI.18	858.962.220.345	858.195.230.167
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.19	2.419.711.203	2.832.384.171
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	856.542.509.142	855.362.845.996
11	4. Giá vốn hàng bán (*)	VI.21	747.584.575.119	778.107.051.799
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		108.957.934.023	77.255.794.197
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	9.323.130.246	9.620.255.934
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	10.552.272.641	17.517.164.820
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>14.932.848.198</i>	<i>12.974.058.375</i>
24	8. Chi phí bán hàng		-	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		48.109.791.254	33.619.554.558
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.619.000.374	35.739.330.753
31	11. Thu nhập khác	VI.24	9.844.271.990	11.182.057.347
32	12. Chi phí khác	VI.25	8.743.574.981	3.194.418.198
40	13. Lợi nhuận khác		1.100.697.009	7.987.639.149
50	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	VI.26	-	259.063.433
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.719.697.383	43.986.033.335
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.27	2.884.034.984	578.235.705
62	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		57.835.662.399	43.407.797.630
80	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		11.918.988.642	6.374.494.304
90	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		45.916.673.757	37.033.303.326
100	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.28	5.102	4.115

Lập ngày 02 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN TUẤN ANH

NGUYỄN HỒNG TRƯỜNG

NGUYỄN KHẮC TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2009
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		976.261.198.964	897.374.160.690
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(757.443.962.578)	(736.745.226.588)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(95.414.109.501)	(65.254.793.717)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(8.672.522.649)	(15.169.263.613)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(573.884.813)	(265.981.036)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.937.450.682	54.181.430.167
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50.660.695.006)	(48.016.611.413)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		90.433.475.099	86.103.714.490
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(168.258.601.556)	(80.724.870.262)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		634.380.000	11.351.263.773
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(55.300.000.000)	(142.098.782.929)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		94.900.000.000	94.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(104.364.186.500)	(68.747.582.307)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.713.105.190	400.400.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.364.711.108	3.670.413.886
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(224.310.591.758)	(181.649.157.839)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		30.567.000.000	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		0	(2.170.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		267.671.453.883	10.448.981.770
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(93.695.590.719)	(111.619.528.503)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.950.692.800)	(11.077.331.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		186.592.170.364	(112.250.047.933)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		52.715.053.705	(207.795.491.282)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		35.350.508.900	243.146.000.182
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		88.065.562.605	35.350.508.900

Lập ngày 02 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN TUẤN ANH

NGUYỄN HỒNG TRƯỜNG

NGUYỄN KHẮC TIẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 21/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng và được chia thành 9.000.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông sáng lập	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tổng công ty Sông Đà	2.724.800	30,3%
2	Nguyễn Sỹ Cát	20.960	0,23%
3	Vũ Quang Dưỡng	13.970	0,15%
4	Các cổ đông khác	6.240.270	69,32%
	Cộng	9.000.000	100,00%

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Văn phòng Công ty	Tỉnh Sơn La	Xây lắp
2	Xí nghiệp Sông Đà 7.05	Tỉnh Sơn La	Xây lắp
3	Xí nghiệp Sông Đà 7.06	Tỉnh Sơn La	Xây lắp
4	Xí nghiệp Sông Đà 7.07	Tỉnh Sơn La	Xây lắp
5	Xí nghiệp Cơ khí	Tỉnh Sơn La	Gia công, chế tạo
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	TP Hà Nội	Bất động sản

Công ty có các công ty con, công ty liên kết, liên doanh sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty con		
1	Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
2	Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
3	Công ty CP Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	Tầng 4, TTTM Machincol, Km 9 +500 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4	Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà	Xã ĐungKnór, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng
5	Công ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng
6	Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Đà Điện Biên	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
7	Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
8	Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội
9	Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc	Thị trấn Pắc Miều, huyện Bảo Lâm, Cao Bằng
10	Công ty CP Tư vấn Kỹ thuật Xây dựng (CTET)	Tầng 6, TTTM Machincol, Km 9 +500 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
11	Công ty CP Thủy điện Sập Việt	Huyện Yên Châu, Sơn La
Công ty liên kết, liên doanh		
1	Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Bản Hồ, Sa Pa, tỉnh Lào Cai

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp công trình và sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;

- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng,
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Thông tin bổ sung về công ty con, công ty liên kết, liên doanh

Tổng số các công ty con: 11 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 10 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 01 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	52,00%	52,00%
2	Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Thị trấn Ít Ong,, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	60,00%	60,00%
3	Công ty CPĐT đô thị và KCN Sông Đà 7	Hà Nội	51,00%	51,00%
4	Công ty CP Thủy điện Cao nguyên –Sông Đà	Xã ĐungKnór, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	54,00%	51,00%
5	Công ty Cổ phần Năng Lượng Cao Bằng (*)	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	50,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Biên (*)	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà –Tỉnh Điện Biên	50,00%	50,00%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	100,00%	100,00%
8	Công ty CP Khoáng sản Đông Bắc(**)	Thị trấn Pắc Miều, huyện Bảo Lâm, Cao Bằng	30,60%	60,00%
9	Công ty CP Tư vấn Kỹ thuật Xây dựng (**)	Tầng 6, TTTM Machicol, Km 9 +500 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.	46,01%	71,00%
10	Công ty CP Thủy điện Sập Viêt (***)	Huyện Yên Châu, Sơn La	90,00%	90,00%

(*) Công ty mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

(**) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CPĐT đô thị và KCN Sông Đà 7

(***) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 7.04

Danh sách các công ty con không được hợp nhất: do mới thành lập

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền BQ
1	Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội	98,5%	

Tổng số các công ty liên kết (được kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP Thủy điện Nậm Thi – Sông Đà 7): 01 công ty

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 0 công ty
- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết không được hợp nhất: 1 công ty

Danh sách các Công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	15,30%	51,00%

Lý do: chưa có báo cáo tài chính đến thời điểm hợp nhất và số liệu không có ảnh hưởng trọng yếu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
2. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty con Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi – Sông Đà 7 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
3. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty con Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
4. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty con Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
5. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty con Công ty cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa được kiểm toán.
6. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty con Công ty cổ phần Năng lượng Cao Bằng đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa được kiểm toán.
7. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty con Công ty cổ phần Năng lượng Điện Biên đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa được kiểm toán.
8. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 7.01 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nhà cửa vật kiến trúc	8 – 20	Năm
Máy móc, thiết bị	5 – 8	Năm
Phương tiện vận tải	5 – 8	Năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5	Năm

5.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5.6. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

5.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo dõi trên TK 413-Chênh lệch tỷ giá hối đoái và ghi đảo lại vào kỳ kế toán năm tiếp theo. Chênh lệch đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

5.13. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ

5.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ

theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

5.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.16. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

5.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

5.18. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	12.448.299.557	8.716.386.971
Tiền gửi ngân hàng	64.617.263.048	26.634.121.929
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	-
Cộng	88.065.562.605	35.350.508.900

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Cổ phiếu Công ty CP Cơ khí lắp máy Sông Đà (*)	2.923.015.268	2.923.015.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	4.345.874.225	4.345.874.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (*)	458.773.487	458.773.487
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 5 (*)	-	1.261.918.690
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty CP Đầu tư và Tư vấn tài chính Dầu khí	-	5.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty CP Tài chính Sông Đà	-	25.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)	(147.199.493)	(4.538.311.445)
Cộng	7.580.463.487	34.951.270.225

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập chung

(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Cơ khí lắp máy Sông Đà	101.900	2.923.015.268	2.863.390.000	(59.625.268)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	97.000	4.345.874.225	4.258.300.000	(87.574.225)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (*)	14.500	458.773.487	800.400.000	-
Cộng		7.727.662.980	7.922.090.000	(147.199.493)

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Lãi dự thu	-	4.518.242.048
Phải thu người lao động tiền mua cổ phần các công ty khác	4.941.723.497	
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty CP Sông Đà 8	7.500.000.000	
Tiền ứng vật tư (thu hộ BĐH Thủy điện Sơn La)	11.215.423.000	
Phải thu khác	5.023.761.671	8.213.655.447
Cộng	28.680.908.168	12.731.897.495

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.978.889.368	18.790.850.586
Công cụ, dụng cụ	1.218.024.137	1.285.136.958
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	240.010.864.758	167.898.476.564
Thành phẩm	100.891.646.088	44.367.508.490
Hàng hoá	-	3.394.636.645
Hàng gửi đi bán	11.818.844.826	62.670.384
Cộng giá gốc hàng tồn kho	372.918.269.177	235.799.279.627

(*) Giá trị sản lượng sản xuất dở dang các hạng mục công trình đến thời điểm báo cáo

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.757.173	-
Tạm ứng	21.000.571.269	11.740.007.183
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	745.000.000	1.558.200.000
Cộng	21.747.328.442	13.298.207.183

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	3.902.236.768	177.082.569.981	50.826.928.561	2.000.302.357	233.812.037.667
Tăng trong năm	-	91.244.293.517	23.204.236.104	802.275.154	115.250.804.775
- Do mua sắm	-	57.664.300.547	22.704.236.104	703.685.411	81.072.222.062
- Do XDCB	-	134.977.832	-	-	134.977.832
- Tăng khác	-	33.445.015.138	500.000.000	98.589.743	34.043.604.881
Giảm trong năm	1.173.792.350	8.826.200.785	4.541.308.515	289.759.564	14.831.061.214
- Do thanh lý TSCĐ	1.173.792.350	5.426.141.523	4.041.308.515	289.759.564	10.931.001.952
- Giảm khác	-	3.400.059.262	500.000.000	-	3.900.059.262
Số cuối năm	2.728.444.418	259.500.662.713	69.489.856.150	2.512.817.947	334.231.781.228
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	1.587.563.534	94.010.184.066	26.442.439.024	870.682.162	122.910.868.786
Tăng trong năm	201.607.084	51.223.460.526	9.225.629.145	432.287.704	61.082.984.459
- Do trích KH TSCĐ	201.607.084	42.802.097.093	9.225.629.145	421.473.889	52.650.807.211
- Tăng khác	-	8.421.363.433	-	10.813.815	8.432.177.248
Giảm trong năm	955.152.562	4.239.395.421	3.346.962.890	261.024.817	8.802.535.690
- Do thanh lý TSCĐ	955.152.562	1.912.866.240	3.346.962.890	261.024.817	6.476.006.509
- Giảm khác	-	2.326.529.181	-	-	2.326.529.181
Số cuối năm	834.018.056	140.994.249.171	32.321.105.279	1.041.945.049	175.191.317.555
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.314.673.234	83.072.385.915	24.384.489.537	1.129.620.195	110.901.168.881
Số cuối năm	1.894.426.362	118.506.413.542	37.168.750.871	1.470.872.898	159.040.463.673

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	129.770.073.088	43.110.154.528
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	8.697.441.402	5.114.660.146
Khu Đô thị Đồng Quang	5.947.697.608	2.414.109.211
Thủy điện Yantansien	34.059.890.495	15.372.629.954
Thủy điện Nậm He	32.165.529.117	14.168.416.173
Thủy điện Cao Bằng	15.248.457.829	2.878.717.137
Dự án nhà ở CBCNV Viện Bông	11.302.028.653	-
<i>Mua sắm tài sản</i>	-	1.812.722.520
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	757.982.917	2.132.784.514
Cộng	130.528.056.005	47.055.661.562

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn (*)	77.890.000.000	-
Cộng	77.890.000.000	-

(*) Công ty con không được hợp nhất do mới thành lập

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Kỹ thuật Xây dựng	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng Tây Bắc	-	14.659.063.433
Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	1.598.000.000	-
Cộng	1.598.000.000	14.659.063.433

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	31/12/2009	01/01/2009
	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	107.862	1.079.698.620	1.079.698.620
Công ty Cổ phần Thủy điện Sừ Pán (Sông Đà -Hoàng Liên)	2.650.000	26.500.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam	700.000	7.700.000.000	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào	30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư PV -INCONESS	2.500.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Năng lượng Someco 1	146.000	1.460.000.000	1.460.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (đang góp vốn)	-	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty CP Khoáng sản Tây Giang Cao Bằng	400.000	8.800.000.000	8.800.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2		1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi		-	200.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Sông Đà Hoàng Liên		-	1.598.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng		16.800.000.000	16.800.000.000
Cho vay dài hạn -Công ty CP TMDV Kỹ thuật Incomex		-	17.098.782.929
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc		5.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (phần lợi ích của cổ đông thiểu số đầu tư)	58.482	584.820.000	1.200.000.000
Cộng		100.424.518.620	99.936.481.549

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	3.320.276.821	3.689.092.025
Giá trị thương hiệu Sông Đà	3.041.666.667	5.894.638.055
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	339.605.884	416.017.722
Lợi thế thương mại khi mua khoản đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Nậm Thi	3.900.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.383.596.589	188.184.715
Cộng	13.985.145.961	10.187.932.517

12. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	119.161.773.836	
Vay ngắn hạn cá nhân	50.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	13.562.625.000	50.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	19.866.049.817
Cộng	132.774.398.836	19.916.049.817

(*) Xem chi tiết vay dài hạn

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
Hợp đồng số 09/0000579/HD/09	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sơn La	0,83%/tháng	9 tháng	74.463.773.836	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 00200041/056/09/HM	Công ty CP Đầu tư Tài chính Sông Đà	0,875%/tháng	12 tháng	40.698.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD ngắn hạn hạn mức số 09/HĐ	NH. ĐTPT Sơn La	0,47%/tháng	6 tháng	4.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				119.161.773.836	

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	15.218.416.462	5.561.197.401
Thuế TNDN	2.831.428.648	549.578.865
Thuế thu nhập cá nhân	185.274.817	121.333.428
Thuế tài nguyên	249.230.171	142.712.768
Các khoản phí, lệ phí	36.833.930	100.039.059
Cộng	18.521.184.028	6.474.861.521

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	23.624.184.764	5.101.764.650
Phí thầu phụ trích trước	9.482.693.962	6.775.939.546
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	321.355.664	-
Chi phí lãi vay trích trước	76.352.778	528.892.473
Chi phí phải trả khác	20.793.030.842	181.818.182
Cộng	54.297.618.010	12.588.414.851

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	2.197.639.524	837.089.300
Bảo hiểm xã hội	847.111.555	584.758.016
Bảo hiểm y tế	77.320.924	144.678.535
Bảo hiểm thất nghiệp	58.158.720	
Lãi vay vốn phải trả	6.558.695.458	-
Cổ tức phải trả	310.711.865	114.560.000
Các khoản phải trả trả Tổng công ty Sông Đà	1.137.814.650	1.014.361.272
Phải trả thu hộ tiền góp vốn mua cổ phần	58.447.178.543	28.215.650.243
Phải trả về thương hiệu Sông Đà	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả khác tạm nhập vật tư	25.928.161.910	11.207.459.846
Các khoản phải trả phải nộp khác	8.498.019.576	3.861.373.421
Cộng	106.060.812.725	47.979.930.633

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay dài hạn	88.977.469.194	14.089.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	88.977.469.194	14.089.000.000

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số phải trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty Cổ phần Sông Đà 7			42.800.500.000	8.312.625.000	
Ngân hàng công thương Tây Hà Nội	10,5%/ năm	4 năm	31.650.500.000	7.912.625.000	Thế chấp bằng tài sản hình thành
Ngân hàng công thương chi nhánh Sông Nhuệ	12%/ năm	8 năm	10.000.000.000	-	Thế chấp bằng tài sản hình thành
Ngân hàng đầu tư phát triển Sơn La	10,44%/ năm	48 tháng	1.150.000.000	400.000.000	Thế chấp bằng tài sản hình thành
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04			9.900.000.000	5.250.000.000	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Sơn La	10,86 %/năm	36 tháng	5.100.000.000	2.850.000.000	Thế chấp bằng tài sản hình thành
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	10,50%/năm	30 tháng	4.800.000.000	2.400.000.000	Thế chấp bằng tài sản hình thành
Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Biên			27.017.640.513		
Ngân hàng đầu tư và phát triển Điện Biên			27.017.640.513	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà			22.821.953.681		
Ngân hàng BIDV Việt Nam, CN Lâm Đồng			22.821.953.681	-	
Cộng			102.540.094.194	13.562.625.000	

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	192.828.570.000	4.681.909.119	1.146.661.918	37.536.455.112
2. Tăng trong năm nay	-	-	10.816.026.501	1.933.371.295	45.916.673.757
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-			45.916.673.757
Tăng do phân phối lợi nhuận			10.800.055.904	1.933.371.295	
Tăng khác	-	-	15.970.597		
3. Giảm trong năm nay	-	-	163.438.514	-	32.636.978.014
Phân phối LN trong năm	-	-	-		32.456.362.739
Giảm khác			163.438.514	-	180.615.275
4. Số dư cuối kỳ	90.000.000.000	192.828.570.000	15.334.497.106	3.080.033.213	50.816.150.855

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn góp	90.000.000.000	90.000.000.000
- Tổng Công ty Sông Đà	27.248.000.000	27.248.000.000
- Các cổ đông khác	62.752.000.000	62.752.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức năm 2007 đã chia	-	10.800.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia	14.400.000.000	-

17.4. Cổ phiếu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.999.783	8.999.783
+ Cổ phiếu phổ thông	8.999.783	8.999.783
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đ/cổ phần 10.000	10.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	426.680.823.083	269.516.200.033
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	229.041.297.156	405.464.829.980
Doanh thu khác bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	203.240.100.106	183.214.200.154
Cộng	858.962.220.345	858.195.230.167

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giảm giá hàng bán	2.419.711.203	2.832.384.171
Cộng	2.419.711.203	2.832.384.171

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	424.261.111.880	266.683.815.862
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	229.041.297.156	405.464.829.980
Doanh thu thuần khác bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	203.240.100.106	183.214.200.154
Cộng	856.542.509.142	855.362.845.996

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	228.890.507.389	234.807.528.249
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	336.501.678.030	378.142.858.536
Giá vốn khác	182.192.389.700	165.156.665.014
Cộng	747.584.575.119	778.107.051.799

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.681.889.801	7.553.322.934
Cổ tức, lợi nhuận được chia	863.646.201	635.333.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.777.594.244	1.431.600.000
Cộng	9.323.130.246	9.620.255.934

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí lãi vay	14.932.848.198	12.974.058.375
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	96.340.000	4.538.311.445
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(4.487.451.952)	-
Chi phí tài chính khác	10.536.395	4.795.000
Cộng	10.552.272.641	17.517.164.820

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	5.839.216.662	5.988.690.764
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	-	5.185.113.773
Thu nhập từ khai thác quyền sử dụng nhãn hiệu	4.000.000.000	-
Thu nhập khác	5.055.328	8.252.810
Cộng	9.844.271.990	11.182.057.347

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thanh lý tài sản	4.613.435.185	3.191.738.198
Nhượng bán quyền sử dụng nhãn hiệu	4.000.000.000	-
Chi phí khác	130.139.796	2.680.000
Cộng	8.743.574.981	3.194.418.198

26. PHÂN LỢI NHUẬN (LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng Tây Bắc	-	259.063.433
Cộng	-	259.063.433

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty mẹ (*)	1.747.244.097	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty con	1.136.790.887	578.235.705
Cộng	2.884.034.984	578.235.705

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển.

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.916.673.757	37.033.303.326
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45.916.673.757	37.033.303.326
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	8.999.783	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	159
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.999.783	8.999.841
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.102	4.115

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Lập ngày 02 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN TUẤN ANH

NGUYỄN HỒNG TRƯỜNG

NGUYỄN KHẮC TIỀN